

Chính sách tài khóa của Nhật Bản và hàm ý cho Việt Nam

Trần Thị Vân Anh¹, Trần Thị Cẩm Tú¹

¹ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
Email: anhttv@yahoo.com

Nhận ngày 20 tháng 1 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 2 năm 2017.

Tóm tắt: Chiến lược kinh tế của Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe hay còn được biết đến với tên gọi chiến lược Abenomics là bước đi táo bạo của Chính phủ Nhật Bản nhằm thoát khỏi thời kỳ giảm phát kéo dài, đẩy mạnh sự phục hồi của nền kinh tế. Nội dung căn bản của chiến lược này bao gồm bộ ba chính sách tiền tệ mạnh mẽ, chính sách tài khóa (CSTK) linh hoạt và chính sách phát triển, khuyến khích đầu tư khu vực tư nhân, tái cơ cấu kinh tế. Với tư cách là một trong ba mũi tên trong chiến lược Abenomics, CSTK đã góp phần mang lại những chuyển biến tích cực cho nền kinh tế Nhật Bản.

Từ khóa: Chính sách tài khóa, chiến lược kinh tế Abenomics, Nhật Bản.

Abstract: The economic strategy of the Japanese Prime Minister, Shinzo Abe, also known as Abenomics, is a bold step of the Japanese Government aimed at getting out of the prolonged deflation and boosting the economic recovery. Its fundamental contents are a trio of arrows, which includes a strong monetary policy, a flexible fiscal policy and a policy for the development and encouragement of private investment and economic restructuring. One of the three arrows of the Abenomics, Japan's fiscal policy has made contributions to the positive changes in the country's economy.

Keywords: Fiscal policy, the economic strategy of Abenomics, Japan.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Nhật Bản đã trải qua nhiều biến động. Thời kỳ giảm phát kéo dài; xu hướng già hóa dân số và hậu quả nặng nề của thảm họa kép năm 2011 đã tác động tiêu cực và làm trầm trọng thêm tình hình kinh tế của Nhật Bản.

Những thách thức trong việc điều hành kinh tế vĩ mô đã đặt nặng lên vai Chính phủ Nhật Bản. Để vực dậy nền kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện chiến lược Abenomics. Bài viết này phân tích CSTK trong chiến lược Abenomics; đưa ra một số hàm ý chính sách tài khóa cho Việt Nam

nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực kinh tế, ổn định và phát triển đất nước trong giai đoạn tới.

2. Chính sách thu ngân sách

Để giải quyết tình trạng thâm hụt ngân sách, tránh gánh nặng nợ công khi bù đắp thâm hụt ngắn hạn, tăng thu, giảm chi Chính phủ Nhật Bản đã tiến hành cải cách thuế trong dài hạn. Chính phủ đã điều chỉnh tăng gấp đôi thuế tiêu dùng, cũng như xây dựng lại hệ thống an sinh xã hội để cắt giảm chi tiêu công trong bối cảnh dân số già hoá ngày càng tăng nhanh.

Trước khi điều chỉnh thì thuế tiêu dùng 5% của Nhật Bản có mức thấp nhất trong số các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) và thuộc nhóm thấp nhất trong các quốc gia Châu Á (ví dụ, ở Trung Quốc mức thuế này là 17%). Ngân sách thu được từ thuế của Nhật Bản chỉ chiếm khoảng 17% tổng sản phẩm trong nước (GDP), trong đó thu từ thuế tiêu dùng chỉ chiếm 2,5% GDP, thấp nhất trong số các nước OECD.

Theo kế hoạch, lộ trình tăng thuế tiêu dùng gồm hai giai đoạn, trong đó ở giai đoạn đầu mức thuế tiêu dùng đã tăng từ 5% lên 8% vào tháng 4/2014 và nguồn thu được dùng để trang trải chi phí an sinh xã hội. Giai đoạn tăng thuế tiêu dùng lần thứ 2 có mục tiêu giảm một nửa thâm hụt ngân sách để tiến tới thặng dư vào năm 2020. Mặc dù tăng thuế tiêu dùng lần thứ hai tới mức 10% dự kiến sẽ có hiệu lực từ tháng 4/2017, nhưng kỳ hạn này đã được hoãn đến năm 2019.

Lần tăng thuế tiêu dùng gần đây nhất của Nhật Bản từ 3% lên 5% vào tháng 4 năm

1997 và được giữ nguyên cho đến tận năm 2014. Vào thời điểm đó, ngay sau khi tăng thuế, nền kinh tế Nhật Bản đã lập tức rơi vào suy thoái. Do đó, việc tăng thuế lên 8% lần này và tương lai là 10% khiến các nhà kinh tế lo ngại rằng sẽ tạo ra hiệu ứng tiêu cực cho quá trình phục hồi kinh tế của Nhật Bản, như tình trạng đã từng xảy ra tương tự vào năm 1997.

Cùng với việc tăng thuế tiêu dùng, Chính phủ Nhật Bản cũng tiến hành giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo ước tính của Bộ Tài chính Nhật Bản, mức thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhật Bản hiện đang ở mức cao thứ hai trong nhóm các nước công nghiệp phát triển nhất (G7), chỉ kém mức 40% của Mỹ, cao hơn nhiều so với mức 24,2% của nước láng giềng Hàn Quốc và 29,6% của Đức. Do đó, trong chương trình cải cách thuế của mình, Nhật Bản đặt mục tiêu cắt giảm dần mức thuế thu nhập doanh nghiệp và duy trì thuế này ở mức từ 20-30% trong vòng vài năm tới. Trong năm 2016, Chính phủ đã giảm dần thuế thu nhập doanh nghiệp từ 32,11% xuống 29,97%. Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của Chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ khuyến khích hoạt động của khu vực doanh nghiệp tư nhân và giúp phục hồi nền kinh tế.

Sự cải thiện trong tỷ lệ tăng trưởng kinh tế Nhật Bản là một thước đo về tính hiệu quả của CSTK trong chiến lược Abenomics. Nếu như trong năm 2014, năm đầu thực hiện Abenomics 2.0, nền kinh tế Nhật Bản chỉ có một quý đạt mức tăng trưởng dương thì trong năm 2015 Nhật Bản đã có ba quý tăng trưởng dương và đạt được mức tăng trưởng dương trong cả năm 2016. Theo công bố của Văn phòng Nội các Nhật Bản, hai quý đầu năm 2016, GDP

Nhật Bản đạt mức tăng trưởng là 0,5% và 0,2%; quý 3, kinh tế Nhật Bản vẫn tiếp tục đà tăng trưởng và GDP tăng 2,2%. Vào những tháng cuối năm 2016 kinh tế Nhật Bản vẫn có mức tăng trưởng khả quan do đồng yên mất giá mạnh, kinh tế toàn cầu cải thiện thúc đẩy niềm tin vào triển vọng phục hồi mạnh mẽ hơn của nền kinh tế Nhật Bản.

3. Chính sách chi ngân sách

Với mục đích kích thích tăng trưởng và hạn chế giảm phát, chính sách lớn đầu tiên của Thủ tướng Shinzo Abe là dành 10,3 nghìn tỷ yên (khoảng 116 tỷ USD) để kích thích tài chính, thúc đẩy sự phục hồi kinh tế (Bảng 1).

Bảng 1: Giá trị của gói kích thích tài chính (đơn vị: nghìn tỷ yên) [2]

Nội dung		Chi tiêu chính phủ	Tổng quy mô dự án
1. Các biện pháp tái thiết sau thảm họa động đất sóng thần năm 2011 và phòng ngừa thiên tai (3,8 nghìn tỷ yên)	Thúc đẩy nỗ lực tái thiết khu vực bị tàn phá sau thảm họa kép tháng 3/2011	1,6	1,7
	Ngăn ngừa và giảm nhẹ thiên tai	2,2	3,8
2. Tạo ra của cải thông qua tăng trưởng (3,1 nghìn tỷ yên)	Kích thích đầu tư tư nhân để thúc đẩy tăng trưởng	1,8	3,2
	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, các ngành kinh doanh quy mô nhỏ và lĩnh vực nông, lâm ngư nghiệp.	0,9	8,5
	Tạo điều kiện mở rộng kinh doanh tại các thị trường nước ngoài	0,1	0,3
	Các biện pháp phát triển nguồn nhân lực và việc làm.	0,3	0,3
3. Đảm bảo cuộc sống và phục hồi các vùng, khu vực bị ảnh hưởng (3,1 nghìn tỷ yên)	Đảm bảo cuộc sống an toàn hàng ngày	0,8	0,9
	Khôi phục các vùng bị ảnh hưởng	0,9	1,2
	Hỗ trợ quỹ chính quyền địa phương, đảm bảo thực hiện nhanh chóng các biện pháp kinh tế khẩn cấp.	1,4	
Gói đảm bảo bắt buộc trợ cấp quốc gia dành cho dự án xây dựng nhiều năm		0,3	0,3
Hỗ trợ thực hiện các biện pháp kinh tế		10,3	20,2
Đóng góp tài chính của Chính phủ cho lương hưu nhà nước ở mức 50%		2,8	-
Tổng ngân sách		13,1	-

Gói kích thích tài chính này đã dành cho các hoạt động phòng chống thiên tai và tái thiết khoảng 3,8 nghìn tỷ yên, kích thích đầu tư tư nhân và các biện pháp khác khoảng 3,1 nghìn tỷ yên. Chính phủ Nhật Bản mong muốn thúc đẩy chi tiêu, việc tăng chi tiêu nhằm tăng GDP khoảng 2%, từ đó tạo ra khoảng 600.000 việc làm mới.

Gói kích thích tài chính khoảng 3,1 nghìn tỷ yên được sử dụng để đầu tư các dịch vụ y tế, chăm sóc trẻ em, phục hồi kinh tế các địa phương, thúc đẩy năng lượng sạch và tiết kiệm năng lượng, khuyến khích đầu tư tư nhân. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đưa ra các biện pháp mới bằng cách sử dụng tài khoản đặc biệt được thành lập cho Chính phủ nhằm mục đích ổn định thị trường tiền tệ, thực hiện các dự án có mục tiêu cụ thể được quản lý và điều hành độc lập trong quỹ ngoại hối của quốc gia.

Ngoài gói kích thích tài chính được xem là lớn nhất của Nhật Bản kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, để đối phó với tác động tăng thuế tiêu dùng từ 5% lên 8%, gói kích thích tài chính thứ hai trị giá 5,5 nghìn tỷ yên (khoảng 19 nghìn tỷ yên theo quy mô dự án) được Chính phủ Nhật Bản thực hiện vào tháng 12/2013. Đây là gói chi tiêu lớn nhất của Chính phủ Nhật Bản nhằm tạo đà tăng trưởng kinh tế bền vững thông qua việc khuyến khích đầu tư tư nhân, tăng cường sức cạnh tranh quốc tế của các công ty Nhật Bản cũng như thúc đẩy chương trình tái thiết sau thảm họa động đất, sóng thần năm 2011.

Báo cáo đánh giá thực trạng tăng trưởng của nền kinh tế do Chính phủ Nhật Bản thực hiện vào cuối năm 2016 cho thấy, nền kinh tế Nhật Bản đang có dấu hiệu phục hồi, đồng thời triển vọng xuất khẩu và chi tiêu hộ gia đình khá lạc quan. Theo dự báo

của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ), Nhật Bản sẽ có mức tăng trưởng GDP từ 1% đến 1,5% trong năm tài chính 2017 (con số của OECD là 1%; Ngân hàng Merrill Lynch là 1,4%; Viện Nghiên cứu Nhật Bản là 0,9%).

4. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

Thứ nhất, phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.

Tại Nhật Bản, Điều 4 của Luật Ngân hàng Trung ương Nhật Bản quy định: BOJ sẽ luôn duy trì liên lạc chặt chẽ và trao đổi đầy đủ với Chính phủ. Theo đó, BOJ có nghĩa vụ luôn phải duy trì liên lạc chặt chẽ và trao đổi với Chính phủ về chính sách tiền tệ (CSTT), đảm bảo tương thích với những nội dung cơ bản trong chính sách kinh tế của Chính phủ. Điều này được thể hiện trong chiến lược Abenomics khi có sự phối hợp chặt chẽ giữa CSTK và CSTT và được coi là yếu tố quan trọng để khôi phục sự ổn định của kinh tế Nhật Bản sau khủng hoảng tài chính toàn cầu và thảm họa động đất, sóng thần. Cùng với CSTK mở rộng thì Chính phủ Nhật Bản đã sử dụng CSTT mở rộng với mục tiêu giảm lãi suất thực, hạ giá đồng yên, hướng tới phát triển sản xuất, đẩy mạnh xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh cho hàng hóa Nhật Bản trên thị trường nước ngoài.

Đối với Việt Nam, sự phối hợp giữa CSTK và CSTT đã được duy trì và đảm bảo trong nhiều năm qua nhằm hướng tới một mục tiêu chung là ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Cả hai chính sách đã được phối hợp dựa trên nguyên tắc nhất quán về mục tiêu chính

sách, đồng thời, tạo ra sự hỗ trợ đồng bộ và bổ sung cho nhau. Các chính sách của Nhật Bản đều được đưa ra theo thời kỳ kinh tế, có liên quan đến nhiệm kỳ chính trị của Chính phủ và được đảm bảo thực hiện thống nhất, hỗ trợ vì mục tiêu chung của nền kinh tế. Bài học kinh nghiệm Nhật Bản cho thấy, giữa CSTK và CSTT cần có sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ, đảm bảo thống nhất giữa mục tiêu thực hiện của một năm tài khóa cụ thể với mục tiêu đề ra trong kế hoạch 5 năm. Điều này sẽ hỗ trợ đảm bảo tính thống nhất lâu dài trong kế hoạch ngân sách chung của quốc gia.

Các công cụ của CSTT đều là những công cụ dễ điều chỉnh tăng, giảm và có thể thực hiện hàng ngày đáp ứng được yêu cầu xử lý các tình huống nhanh chóng. Trong khi đó, tính linh hoạt của CSTK lại kém hơn. Những công cụ của CSTK như điều chỉnh mức thuế suất hoặc thêm bớt các sắc thuế đòi hỏi thời gian dài từ khi lập kế hoạch đến khi có hiệu lực thực thi. Những công cụ của CSTK cần tính đến lợi ích, chi phí thực hiện, tính khả thi, bên cạnh đó còn có sự liên quan đến việc phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng lại có khả năng tác động đến tổng cầu nhanh hơn so với CSTT. Do vậy, trong sự phối hợp giữa CSTK và CSTT cần xác định được thời điểm đưa ra các chính sách phù hợp. Tuy nhiên cần lưu ý tới mô hình phối hợp “đi trước - theo sau”, nghĩa là trong số hai chính sách thì chính sách ra quyết định là chính sách trước và chính sách kia theo sau.

Trong trường hợp CSTT xác định mục tiêu trước thì Chính phủ sẽ xác định mục tiêu dài hạn về lạm phát, từ đó CSTK sẽ xác định kế hoạch về thâm hụt ngân sách để đảm bảo cân bằng ngân sách. Tuy nhiên, điều này

rất khó thực hiện ở các quốc gia đang phát triển. Tại Việt Nam, CSTK thường đi trước CSTT. Cụ thể là, CSTK xác định mục tiêu dài hạn về nợ công và thâm hụt ngân sách trước, trên cơ sở đó CSTT xác định mục tiêu dài hạn về lạm phát. Do đó, trong quá trình hoạch định chính sách cần chủ động đưa ra CSTK ngay đầu năm tài chính để CSTT có cơ sở thực hiện các mục tiêu và đảm bảo tính hỗ trợ giữa các chính sách.

Bên cạnh đó, Chính phủ cần chủ động, linh hoạt trong việc sử dụng các công cụ CSTT theo nguyên tắc thị trường, kiểm soát chặt chẽ tổng phương tiện thanh toán và tổng dư nợ tín dụng, bảo đảm tính thanh khoản của nền kinh tế và hoạt động của các ngân hàng, tổ chức tín dụng. Việc kiểm soát, giám sát chặt chẽ hoạt động của các ngân hàng thương mại nhằm bảo đảm việc tuân thủ đúng các quy định về huy động, cho vay và chất lượng tín dụng. Ngoài ra, điều này cũng hỗ trợ để kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm theo đúng quy định của pháp luật, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng cũng như chủ động cảnh báo và xử lý tốt hơn những biến động trên thị trường tài chính, tiền tệ.

Thứ hai, tăng cường kỷ luật ngân sách.

Những vấn đề mà nền kinh tế Nhật Bản đang phải đối mặt là do những sai lầm về chính sách trong quá khứ của Chính phủ. Những xung đột trong việc áp dụng các chính sách có thể càng làm trầm trọng hơn tình thế hiện tại của Nhật Bản (như việc tăng chi tiêu công tuy kích thích phát triển kinh tế, giảm tình trạng giảm phát, nhưng có thể gây ảnh hưởng đến thặng dư ngân sách và các khoản nợ công; tăng thuế tuy bù đắp thâm hụt ngân sách, nhưng lại ảnh hưởng đến tình trạng nền kinh tế). Do vậy, Chính phủ Nhật Bản đã sử dụng các công

cụ tài khóa một cách linh hoạt, phù hợp từng thời điểm. Mặc dù chiến lược Abenomics được xây dựng trên ba trụ cột, nhưng với mục tiêu hướng đến một nền kinh tế vững mạnh, Chính phủ phải quan tâm đến tính kỷ luật ngân sách.

Trong ngắn hạn, các chỉ số về GDP, tốc độ phát triển kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp tại Việt Nam đều cho thấy những dấu hiệu tích cực và được Chính phủ kiểm soát tốt. Nhưng với độ mở sâu rộng của nền kinh tế, những ảnh hưởng từ các biến động trên thế giới đến Việt Nam là điều không thể tránh khỏi. Thực tế cho thấy, kinh tế Việt Nam dù đã có những tiến bộ vượt bậc, nhưng chưa đạt được sự phát triển bền vững, đáng chú ý hơn là nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Điều này đặt ra nhiều thách thức đối với việc giữ ổn định tình hình nền kinh tế trong dài hạn.

Để tránh rơi vào những vấn đề khó khăn như nền kinh tế Nhật Bản, nhằm giữ mức tổng thu ngân sách ổn định, tránh tăng thêm gánh nặng cho nền kinh tế, trong ngắn hạn, Chính phủ Việt Nam nên áp dụng CSTK linh hoạt, đặc biệt, cần chú ý đến quản lý rủi ro nợ vay, không nên làm tăng quy mô nợ trong nước và nợ nước ngoài, quản lý nợ chặt chẽ, không sử dụng nguồn thu từ các công cụ nợ. Trong dài hạn, Chính phủ nên thực hiện những biện pháp kinh tế quyết liệt nhằm chặn đà suy giảm kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô và hướng tới giải pháp bền vững.

Đặc biệt đáng lưu ý là, trong trường hợp sử dụng CSTK mở rộng, Chính phủ cần triển khai sớm các gói kích cầu nhằm hỗ trợ lãi suất, kích thích đầu tư ngay từ đầu năm tài khóa để giảm gánh nặng chi tiêu công vào cuối năm. Thêm vào đó, Chính phủ cũng cần giám sát chặt chẽ hơn nữa các

khoản chi ngân sách nhà nước (NSNN), sắp xếp lại vốn đầu tư xây dựng cơ bản (trước hết là các công trình đầu tư kém hiệu quả, các công trình chưa thực sự cần thiết), tập trung vốn cho những công trình sắp hoàn thành, những công trình đầu tư cơ sở hạ tầng, tránh kéo dài các dự án đầu tư.

Thứ ba, thận trọng sử dụng công cụ thuế để giải quyết thâm hụt ngân sách.

Chiến lược Abenomics sử dụng biện pháp tăng thuế tiêu dùng để giảm thâm hụt ngân sách. Tuy nhiên, việc điều chỉnh thâm hụt ngân sách bằng công cụ thuế cũng cần được cân nhắc kỹ khi sử dụng. Sau đợt tăng thuế vào năm 2014 của Chính phủ Nhật Bản, nền kinh tế đã rơi vào tình trạng suy thoái và làm giảm những tác động việc nói lỏng tiền tệ của BOJ, ảnh hưởng tới hiệu quả của chính chiến lược Abenomics. Do đó, Chính phủ Nhật Bản đã chấp nhận các kiến nghị để hoãn việc tăng thuế dự kiến vào tháng 10 năm 2015 đến tháng 4 năm 2017, sau đó lại tiếp tục hoãn tới tháng 10 năm 2019. Việc trì hoãn này đã loại bỏ những trở ngại lớn nhất đối với Abenomics và giúp Nhật Bản có thể đạt được mục tiêu của Abenomics 2.0.

Kinh nghiệm của Nhật Bản cho thấy, việc tăng thuế không phải là biện pháp ưu tiên hàng đầu trong việc hoạch định các chính sách do tăng thuế một cách đột ngột có thể gây ra những phản ứng tiêu cực đối với dân chúng, ảnh hưởng đến tình hình kinh tế - xã hội quốc gia. Do đó, cần có lộ trình tăng thuế hợp lý dựa trên tình hình phát triển kinh tế, tránh tình trạng đẩy người dân vào việc phải nộp nhiều loại thuế trong khi an sinh xã hội không phát triển tương đương. Bên cạnh đó, việc gia nhập các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với quy định cắt giảm hàng rào thuế

quan khiến các nguồn thu từ thuế sẽ giảm. Do vậy, Việt Nam cần điều chỉnh và thay đổi cấu trúc hệ thống thuế hiện hành từ việc phụ thuộc đáng kể vào thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế xuất nhập khẩu kể từ năm 1990 (được cho là các loại thuế mất cân đối nhất so với các mức giá liên quan và trong việc thay đổi hành vi kinh tế - xã hội của các doanh nghiệp) đến việc tăng phụ thuộc vào thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập cá nhân.

Thực tế cho thấy, Chính phủ Việt Nam đã có những động thái rất tích cực trong việc đưa ra các chính sách có tác dụng hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân. Việc giảm bớt nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp đã tạo thêm nguồn lực cho doanh nghiệp tái đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh. Theo lộ trình, đến năm 2020, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được đưa về mức 20% từ mức 28% năm 2009. Tuy nhiên, kể từ ngày 01/01/2016, thuế thu nhập doanh nghiệp đã được điều chỉnh xuống mức 20%, sớm hơn so với kế hoạch 4 năm.

Việc cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm số giờ nộp thuế, đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ tư vấn pháp luật về thuế giảm áp lực lên hệ thống doanh nghiệp, góp phần xử lý các khoản nợ xấu cũ và ngăn chặn các khoản nợ xấu mới phát sinh. Việc giảm thuế cũng giúp hệ thống các ngân hàng thương mại có thêm nguồn lực để củng cố hoạt động. Việc thu cổ tức từ phần vốn góp tại các tập đoàn nhà nước và ngân hàng thương mại (NHTM) nhà nước cũng được thực hiện thận trọng, linh hoạt vừa đảm bảo nguồn thu cho NSNN nhưng không ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của các đơn vị này.

Thứ tư, kiểm soát nợ công.

Quyết định số 958/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính

phủ về Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài quốc gia giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến 2030, đã đề ra chỉ tiêu an toàn về nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam. Cụ thể là, nợ công đến năm 2020 không quá 65% GDP, trong đó dư nợ Chính phủ không quá 55% GDP và nợ nước ngoài không quá 50% GDP; nghĩa vụ trả nợ trực tiếp Chính phủ (không kể cho vay lại) so với tổng thu NSNN hàng năm dưới 25% giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ; tỷ lệ dự trữ ngoại hối nhà nước so với tổng dư nợ nước ngoài ngắn hạn hàng năm trên 200%. Tuy nhiên, theo báo cáo cập nhật tình hình kinh tế của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ nợ công/GDP của Việt Nam năm 2016 ở mức khoảng 64,1% GDP, tiến sát trần 65% do Quốc hội đề ra. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cho biết, thời điểm nợ công phải trả nhiều nhất là giai đoạn năm 2022 - 2025. Với mức nợ công có nguy cơ vượt trần cộng với các khoản vay đến hạn và lãi suất cao, Việt Nam đang phải đối mặt với những nguy cơ từ các khoản vay của Chính phủ.

Nhìn vào nền kinh tế Nhật Bản có thể thấy, mặc dù nước này có tỷ lệ nợ công ở mức trên 200% GDP nhưng vẫn được đánh giá là an toàn, bởi vì phần lớn nợ công của Nhật Bản là vay nợ trong nước, do đó Nhật Bản vẫn chưa rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng về nợ công. Tuy nhiên, Chính phủ Nhật Bản vẫn đang rất nỗ lực trong việc giảm bớt số nợ để tránh tình trạng mất kiểm soát nợ công trong dài hạn. Việt Nam không có sức mạnh kinh tế như Nhật Bản, nợ công của Việt Nam chủ yếu là do vay nợ từ nước ngoài nên áp lực trả nợ sẽ càng lớn hơn. Chính phủ Việt Nam có thể xem xét những bài học kinh nghiệm từ Nhật Bản trong việc kiểm soát và giảm bớt các khoản nợ vay, đặc biệt, cần tập trung tới

việc cân đối giữa nguồn trả nợ và yêu cầu trả nợ chứ không nên quá chú trọng đến ngưỡng nợ công 65%.

Khi đưa ra ngưỡng nợ công an toàn cho Việt Nam, cần xem xét các nước có nền kinh tế tương tự có ngưỡng nợ thế nào, và phải tính đến khả năng trả nợ trong tương lai của quốc gia. Rủi ro mà nợ công mang lại quan trọng hơn con số nợ công. Do đó, Việt Nam cần siết chặt kỷ luật tài khóa kết hợp với các cải cách thể chế khác để không chỉ giúp giải quyết bài toán nợ công mà còn giải luôn bài toán thoát bẫy thu nhập trung bình như kinh nghiệm thành công của các nước và lãnh thổ mới công nghiệp hóa Đông Á.

5. Kết luận

Nhật Bản là nước đầu tiên trong các nước G7 thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược với Việt Nam và hiện là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam. CSTK của Nhật Bản là công cụ trọng yếu, giữ vai trò quyết định trong quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế của Nhật Bản. CSTK mạnh mẽ

của chiến lược Abenomics sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tác động đến các yếu tố khác như lạm phát hay tỷ lệ thất nghiệp. Mặc dù còn quá sớm để khẳng định tính bền vững của chính sách này, nhưng nghiên cứu CSTK trong chiến lược Abenomics sẽ hữu ích cho Việt Nam trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế.

Tài liệu tham khảo

- [1] K. Hirano (2016), “Japan’s leadership vital for success of TPP”, *The Japan Times*.
- [2] R. De Mooij, & I. Saito, (2014), *Japan’s Corporate Income Tax: Facts, Issues and Reform Options*. IMF Working Paper 14/138.
- [3] <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/phoi-hop-chinh-sach-tai-khoa-va-chinh-sach-tien-te-o-viet-nam-giai-doan-20112015-va-giai-phap-den-nam-2020-76164.html>>
- [4] <https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2015/wp1554.pdf>>
- [5] <http://www.yomiuri.co.jp/adv/chuo/dy/research/20160623.html>>